

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017



Sơn La - Tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2017
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/07/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		550,710,699,257	240,161,583,556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22,626,335,931	24,913,023,046
1. Tiền	111		5,926,335,931	913,023,046
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,700,000,000	24,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300,563,101,726	158,331,170,691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	124,518,629,083	33,867,757,771
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	89,849,883,826	59,105,587,614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	87,165,354,889	65,099,105,900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,370,766,072)	(9,141,280,594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	222,009,728,421	56,512,493,445
1. Hàng tồn kho	141		222,009,728,421	56,512,493,445
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,511,533,179	404,896,374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	337,617,842	85,791,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,173,915,337	38,675,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	280,429,292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		375,477,226,449	166,899,438,162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		360,105,861,540	138,672,621,671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	359,114,911,775	137,786,449,876
- Nguyên giá	222		532,027,558,317	282,685,253,097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172,912,646,542)	(144,898,803,221)
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	990,949,765	886,171,795
- Nguyên giá	228		1,555,631,834	1,429,666,774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564,682,069)	(543,494,979)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	12,274,529,456	24,605,334,132
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,274,529,456	24,605,334,132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,096,835,453	621,482,359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2,958,145,453	621,482,359
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	138,690,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		926,187,925,706	407,061,021,718

Mẫu B 01 a -DN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2017 (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	30/06/2017	01/07/2016
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	505,829,141,217	137,935,187,133
I. Nợ ngắn hạn	310	335,803,381,609	88,799,811,084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.12	37,053,505,887	10,716,765,516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26,461,491,501	35,459,642,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.14	794,666,918	2,317,088,928
4. Phải trả người lao động	314	13,428,429,174	7,813,053,393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.15	2,170,390,084	66,433,034
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	446,726,723	2,113,441,271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.14	251,705,361,282	23,635,006,721
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,742,810,040	6,678,379,720
II. Nợ dài hạn	330	170,025,759,608	49,135,376,049
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.14	170,025,759,608	49,135,376,049
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	420,358,784,489	269,125,834,585
I. Vốn chủ sở hữu	410	420,358,784,489	269,125,834,585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 5.17	81,599,830,000	68,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81,599,830,000	68,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,998,638,028	3,998,638,028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41,607,779,802	36,607,779,802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,800,000,000	6,800,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	286,352,536,659	153,719,416,755
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	123,319,416,755	48,226,374,293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	163,033,119,904	105,493,042,462
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	926,187,925,706	407,061,021,718

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Sơn La, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
			VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	144,671,822,909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		144,671,822,909
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	96,654,012,018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48,017,810,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	4,063,397,663
7. Chi phí tài chính	22	5.21	8,537,446,056
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,537,446,056
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	779,505,803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	4,363,801,580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		38,400,455,115
11. Thu nhập khác	31		1,037,229,096
12. Chi phí khác	32		832,280,082
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	204,949,014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		38,605,404,129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	268,668,450
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		38,336,735,679
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	4,698

Sơn La, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đầu năm đến cuối quý IV/2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		395,546,499,650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(468,462,459,773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,841,671,798)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15,434,181,020)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(32,165,144)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38,642,028,548
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65,254,897,374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(139,836,846,911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,210,790,262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		39,186,320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55,450,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,128,396,058
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		212,223,738,735
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72,501,974,997)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		139,721,763,738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,013,312,885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		913,023,046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,926,335,931

Sơn La, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ bảy ngày 09/02/2017. Vốn điều lệ là 81.599.830.000đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/06/2017 VND	Tỷ lệ sở hữu
Bà Trần Thị Thái	2,238,379	22,383,793,367	27%
Công ty TNHH Thái Liên	1,223,997	12,239,974,500	15%
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	4,697,606	46,976,062,133	58%
Tổng	8,159,983	81,599,830,000	100%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý IV/2016(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Tuy nhiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

năm tài chính 2017 là năm đầu tiên áp dụng niên độ kỳ kế toán mới bắt đầu từ 01/07/2016 kết thúc ngày 30/06/2017 nên báo cáo các quý của năm tài chính 2017 không so sánh số liệu cùng kỳ 2016

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

Năm tài chính 2017 bắt đầu từ 01/07/2016 đến hết ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý IV cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay



Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao..

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật rỉ, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
Tiền mặt	694,451,868	146,088,674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,231,884,063	766,934,372
Các khoản tương đương tiền (*)	16,700,000,000	24,000,000,000
Tổng	22,626,335,931	24,913,023,046

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	124,518,629,083	33,867,757,771
Công ty TNHH Thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62,160,000	62,160,000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Công ty CP Vương Quốc Việt	29,740,000,000	
Công ty TNHH An Hà	31,475,000,000	
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	13,067,166,667	
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	46,735,223,699	32,035,229,553
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	2,039,078,717	370,368,218
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	46,735,223,699	32,035,229,553
Tổng	124,518,629,083	33,867,757,771

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	89,849,883,826	59,105,587,614
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	15,542,152,950	11,820,152,800
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	7,506,987,771
Công ty TNHH TMDVKT Vũ Lê	8,677,183,900	
ULK INDUSTRIES LTD	13,779,363,500	
GLOBAL CANESUGAR SERVICER PRIVATE LIMITED - INDIA	14,129,277,200	
Công ty TNHH Mạc Tích		3,537,325,000
Công ty TNHH Thiết Bị và giải pháp Năng Lượng		5,050,688,800
TRIVENI TURBINE LIMITED		7,588,515,000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	30,758,154,275	23,601,918,243
Tổng	89,849,883,826	59,105,587,614

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/07/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	87,165,354,889	-	65,099,105,900	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	85,110,592,570	-	63,876,829,521	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	1,508,538,053	-	488,593,055	-
Tạm ứng	398,994,339	-	519,040,340	-
Phải thu khác	147,229,927	-	214,642,984	-
Tổng	87,165,354,889	-	65,099,105,900	-

5.6 NỢ XẤU

	30/06/2017		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,870,766,072		11,901,012,935	2,759,732,341

Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Trong đó:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
- Công ty TNHH Bình Anh				1,400,000,000
- Công ty TNHH Bình Anh				392,550,000
- Xí nghiệp nguyên liệu				380,056,072
- Trần Thị Lưu				176,000,000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Tổng	-	-	-	11,870,766,072

5.7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		Đơn vị tính: VNĐ 01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21,216,748,901	-	13,680,013,532	-
Thành phẩm	200,153,631,674	-	42,260,442,752	-
Hàng hoá	639,347,846	-	572,037,161	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA
 Báo cáo tài chính quý IV/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/07/2016	74,753,817,381	201,234,848,309	4,775,174,521	1,468,685,613	452,727,273	282,685,253,097
Tăng trong kỳ	38,271,015,622	213,050,599,598	219,300,000	66,000,000	-	251,606,915,220
Mua trong năm	-	213,050,599,598	219,300,000	66,000,000	-	213,335,899,598
Xây dựng hoàn thành	38,271,015,622	-	-	-	-	38,271,015,622
Giảm trong kỳ	-	2,264,610,000	-	-	-	2,264,610,000
Thanh lý, nhượng bán	-	2,264,610,000	-	-	-	2,264,610,000
Số dư tại 30/06/2017	113,024,833,003	412,020,837,907	4,994,474,521	1,534,685,613	452,727,273	532,027,558,317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/07/2016	48,743,402,893	93,229,391,912	1,810,271,043	1,040,282,828	75,454,545	144,898,803,221
Tăng trong kỳ	5,578,477,290	22,269,776,978	556,642,755	66,086,856	64,675,325	28,535,659,204
Khấu hao trong kỳ	5,578,477,290	22,269,776,978	556,642,755	66,086,856	64,675,325	28,535,659,204
Giảm trong kỳ	-	521,815,883	-	-	-	521,815,883
Thanh lý, nhượng bán	-	521,815,883	-	-	-	521,815,883
Số dư tại 30/06/2017	54,321,880,183	114,977,353,007	2,366,913,798	1,106,369,684	140,129,870	172,912,646,542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/07/2016	26,010,414,488	108,005,456,397	2,964,903,478	428,402,785	377,272,728	137,786,449,876
Số dư tại 30/06/2017	58,702,952,820	297,043,484,900	2,627,560,723	428,315,929	312,597,403	359,114,911,775

Đơn vị tính: VND

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/07/2016	864,984,705	564,682,069	1,429,666,774
Tăng trong kỳ	125,965,060	-	125,965,060
Số dư tại 30/06/2017	990,949,765	564,682,069	1,555,631,834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2016	-	543,494,979	543,494,979
Tăng trong kỳ	-	21,187,090	21,187,090
Khấu hao trong kỳ		21,187,090	21,187,090
Số dư tại 30/06/2017	-	564,682,069	564,682,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/07/2016	864,984,705	21,187,090	886,171,795
Số dư tại 30/06/2017	990,949,765	-	990,949,765

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2017 VNĐ	01/07/2016 VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tỉnh lỵ 2015	1,842,477,398	24,597,509,132
Dự án nâng cấp dây chuyền 2016	8,592,769,641	7,825,000
Dự án hoàn thiện đường RE2016	496,983,389	
Dự án 2017	1,342,299,028	
Tổng	12,274,529,456	24,605,334,132

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý IV/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	337,617,842	85,791,606
Chi phí công cụ, dụng cụ		-
Chi phí sửa chữa tài sản	337,617,842	85,791,606
b) Dài hạn	2,958,145,453	621,482,359
Giải phóng mặt bằng bãi phế thải xây dựng, bãi ủ phân vi sinh, phá dỡ hàng rào, nhà vệ sinh		112,217,728
Sửa chữa bãi xe chờ mía nguyên liệu		415,923,269
Cải tạo phá dỡ kho muối, nhà cán ép, nhà hóa chế...		93,341,362
Cao áp xịt rửa chuyên dụng	420,369,546	-
Màng chống thấm HDPE	242,836,363	-
CP sửa chữa nhà chứa bã	233,472,271	-
CP sửa chữa lợp mái kho, đổ bê tông rãnh nước	105,512,728	-
Vật tư đầu bơm cao áp	250,000,000	-
Sửa chữa lò hơi đốt đa nhiên liệu 33t	1,250,000,000	-
Di dời hồ nước thải	455,954,545	-
Tổng	3,295,763,295	707,273,965

5.12 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	37,053,505,887	37,053,505,887	10,716,765,516	10,716,765,516
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4,963,540,035	4,963,540,035	5,803,390,035	5,803,390,035
- Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	33,115,500	33,115,500	3,094,066,064	3,094,066,064
- Xí nghiệp nguyên liệu	76,500,033	76,500,033	46,996,072	46,996,072
- Đối tượng khác	31,980,350,319	31,980,350,319	1,772,313,345	1,772,313,345
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	459,520,000	459,520,000	70,413,200	70,413,200
Công ty TNHH Kim Hà Việt	459,520,000	459,520,000	70,413,200	70,413,200
Tổng	37,053,505,887	37,053,505,887	10,716,765,516	10,716,765,516

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/07/2016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26,461,491,501	35,459,642,501
Công ty TNHH Thái Liên	6,273,446,000	10,591,815,000
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		7,778,085,000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	17,500,000,000	17,075,100,000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt		
Đối tượng khác	2,688,045,501	14,642,501
Tổng	26,461,491,501	35,459,642,501

5.14 A. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/07/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	trong năm	trong năm	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	9,632,055,442	10,284,364,733	-	652,309,291
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghi	-	268,668,450	581,262,886	32,165,144	280,429,292	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	80,490,986	568,678,094	1,811,219,220	-	1,323,032,112
Thuế nhà đất và tiền thuê	-	445,307,482	1,016,580,025	913,020,068	-	341,747,525
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	200,000	200,000	-	-	-
Tổng	-	794,666,918	11,798,776,447	13,040,769,165	280,429,292	2,317,088,928

5.14 B. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		Phát sinh trong năm		01/07/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	251,705,361,282	251,705,361,282	289,989,090,208	61,918,735,647	23,635,006,721
NH Công Thương	236,105,361,282	236,105,361,282	274,389,090,208	61,918,735,647	23,635,006,721
NH MB	15,600,000,000	15,600,000,000	15,600,000,000	-	-
b) Vay dài hạn	170,025,759,608	170,025,759,608	131,473,622,909	10,583,239,350	49,135,376,049
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	170,025,759,608	170,025,759,608	131,473,622,909	10,583,239,350	49,135,376,049
Tổng	421,731,120,890	421,731,120,890	421,462,713,117	72,501,974,997	72,770,382,770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2,170,390,084	66,433,034
Trích trước chi phí lãi vay	440,721,068	66,433,034
Chi phí phải trả QL thu mua mía	1,729,669,016	
Tổng	2,170,390,084	66,433,034

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	446,726,723	2,113,441,271
- Kinh phí công đoàn	176,266,210	200,213,422
- Bảo hiểm xã hội;		2,593,819
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151,260,632	207,260,632
- Cửa hàng xăng dầu	-	198,620,009
- Xí nghiệp nguyên liệu	-	1,138,956,871
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119,199,881	365,796,518
Tổng	446,726,723	2,113,441,271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu
Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	31,607,779,802	5,996,867,306	88,529,506,987	198,132,792,123
Tăng trong năm	-	-	5,000,000,000	803,132,694	105,493,042,462	111,296,175,156
Lãi	-	-	-	-	105,493,042,462	105,493,042,462
Tăng khác	-	-	5,000,000,000	803,132,694	-	5,803,132,694
Giảm trong năm	-	-	-	-	40,303,132,694	40,303,132,694
Trích quỹ	-	-	-	-	13,103,132,694	13,103,132,694
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	27,200,000,000	27,200,000,000
Số dư tại 30/06/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	36,607,779,802	6,800,000,000	153,719,416,755	269,125,834,585
Số dư tại 01/07/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	36,607,779,802	6,800,000,000	153,719,416,755	269,125,834,585
Tăng trong kỳ	13,599,830,000	-	5,000,000,000	-	163,033,119,904	181,632,949,904
Tăng vốn (1)	13,599,830,000	-	-	-	-	13,599,830,000
Lãi kỳ này	-	-	-	-	163,033,119,904	163,033,119,904
Trích quỹ	-	-	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000
Tăng khác (3)	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	30,400,000,000	30,400,000,000
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	20,400,000,000	20,400,000,000
Trích quỹ (1)	-	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Số dư tại 30/06/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,352,536,659	420,358,784,489

Đơn vị tính: VND

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2017 VND	01/07/2016 VND
Bà Trần Thị Thái	22,383,793,367	18,653,200,000
Công ty TNHH Thái Liên	12,239,974,500	10,200,000,000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46,976,062,133	39,146,800,000
Tổng	81,599,830,000	68,000,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	68,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	13,599,830,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	81,599,830,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,400,000,000

Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/07/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,159,983	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,159,983	6,800,000
Cổ phiếu phổ thông	8,159,983	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,159,983	6,800,000
Cổ phiếu phổ thông	8,159,983	6,800,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017 VND	01/07/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41,607,779,802	36,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	6,800,000,000

5.18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	112,842,321,913
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	2,371,333,500
Doanh thu xăng dầu	4,856,893,752
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi-ti	24,350,014,504
Doanh thu nông sản	251,259,240
Tổng	144,671,822,909

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	62,266,651,304
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	1,672,898,982
Giá vốn xăng dầu	4,620,881,960
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống,	21,910,074,566
Giá vốn nông sản	6,183,505,206
Tổng	96,654,012,018

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,727,590
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	1,675,269,539
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,378,400,534
Tổng	4,063,397,663

5.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	8,537,446,056
Chi phí tài chính khác	
Tổng	8,537,446,056

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí bán hàng	779,505,803
Chi phí nhân viên quản lý	155,606,193
Chi phí khấu hao	25,324,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483,277,234
Chi phí khác bằng tiền	115,297,552

5.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,363,801,580
Chi phí nhân viên quản lý	1,434,865,123
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	98,566,893
Chi phí đồ dùng văn phòng	153,880,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	493,551,838
Thuế, phí và lệ phí	254,693,880
Chi phí dự phòng	(150,514,522)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,099,653,159
Chi phí bằng tiền khác	979,105,210

5.24 THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập khác	
Thu nhập khác	1,037,229,096
Tổng	1,037,229,096
Chi phí khác	
Thanh lý tài sản	832,280,082
Chi phí khác	
Tổng	832,280,082
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	204,949,014

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

**Từ 01/04/2017
 đến 30/06/2017
 VND**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

268,668,450

Tổng

268,668,450

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

**Từ 01/04/2017
 đến 30/06/2017**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)

38,336,735,679

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)

38,336,735,679

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)

-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)

8,159,983

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

4,698

5.27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

**Từ 01/04/2017
 đến 30/06/2017
 VND**

Chi phí nguyên vật liệu

36,712,577,342

Chi phí nhân công

3,775,791,600

Chi phí khấu hao tài sản cố định

(2,529,836,844)

Chi phí dịch vụ mua ngoài

2,317,907,273

Chi phí khác bằng tiền

2,823,856,311

Tổng

43,100,295,681

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	839,000,000
Ban Giám đốc	Lương	342,537,296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2017	01/07/2016
		VND	VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải trả		459,520,000
	Trả trước	-	3,759,040,507
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	
		VND	
Công ty TNHH Thái Liên	Bán hàng	19,117,000,000	
	Lãi chậm trả tiền hàng		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng	7,441,350,000	
	Lãi chậm trả tiền hàng	240,224,166	

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Tuy nhiên năm tài chính 2017 là năm đầu tiên áp dụng niên độ kỳ kế toán mới bắt đầu từ 01/07/2016 kết thúc ngày 30/06/2017 nên báo cáo các quý của năm tài chính 2017 không so sánh số liệu cùng kỳ 2016.

Sơn La, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu